

Số: 172/QĐ-HHC

Nghệ An, ngày 07 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Xây dựng Đường nội bộ từ kho vật tư thiết bị đến đường VH4; cải tạo, sửa chữa mặt đường vào khu Hầm phụ 2; mặt đường nội bộ từ QL16 đến nhà để xe tại nhà máy thủy điện Hủa Na.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về việc quy định chính sách miễn, giảm thuế theo nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc Hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế-Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/08/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình

Căn cứ Quyết định số 4799/QĐ-SXD ngày 23/12/2021 của Sở xây dựng Nghệ An về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Nghệ An theo thông tư số 13/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Công văn số 2507/LS-XD-TC ngày 14/7/2022 của Liên sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Nghệ An về việc công bố giá vật liệu xây dựng Quý II/2022;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-HHC-HĐQT ngày 14/9/2018 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na về việc phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na;

Căn cứ Quyết định số 47/QĐ-HHC-HĐQT ngày 29/10/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na về việc phê duyệt và ban hành Quy chế phân cấp quyết định đầu tư và lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh và vốn vay của Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-HĐQT-HHC ngày 13/5/2022 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na;

Căn cứ Tờ trình số 01/KTAT-PXVHSC-TCHC ngày 15/3/2022 về việc xây dựng, cải tạo, bảo trì, sửa chữa và nâng cấp một số hạng mục công trình tại nhà máy thủy điện Hòa Na đợt 1 năm 2022;

Căn cứ Hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Đường nội bộ từ kho vật tư thiết bị đến đường VH4; cải tạo, sửa chữa mặt đường vào khu Hàm phụ 2, mặt đường nội bộ từ QL16 đến nhà để xe do Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Khôi Nguyên lập;

Căn cứ Báo cáo thẩm định Hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình của Tổ thẩm định PV Power HHC;

Căn cứ Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu do Phòng KT-KH PV Power HHC lập;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu của Tổ thẩm định PV Power HHC;

Căn cứ tình hình thực tế tại Nhà máy thủy điện Hòa Na.

Xét đề nghị của Phòng KT-KH tại Tờ trình số 80/TTr-KTKH ngày 29/8/2022 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Xây dựng Đường nội bộ từ kho vật tư thiết bị đến đường VH4; cải tạo, sửa chữa mặt đường vào khu Hàm phụ 2; mặt đường nội bộ từ QL16 đến nhà để xe tại nhà máy thủy điện Hòa Na.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Xây dựng Đường nội bộ từ kho vật tư thiết bị đến đường VH4; cải tạo, sửa chữa mặt đường vào khu Hàm phụ 2; mặt đường nội bộ từ QL16 đến nhà để xe tại nhà máy thủy điện Hòa Na với các nội dung chính như sau:

I. BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG.

1. **Tên công trình:** Nhà máy thủy điện Hòa Na.
2. **Hạng mục:** Đường nội bộ từ kho vật tư thiết bị đến đường VH4; cải tạo, sửa chữa mặt đường vào khu Hàm phụ 2; mặt đường nội bộ từ QL16 đến nhà để xe.
3. **Loại công trình:** Công trình giao thông; Cấp công trình: cấp IV.
4. **Tên chủ đầu tư:** Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na.
5. **Địa điểm xây dựng:** Tại nhà máy thủy điện Hòa Na, xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.
6. **Nhà thầu tư vấn thiết kế:** Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Khôi Nguyên.

7. **Đơn vị thẩm định:** Tổ thẩm định Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na.

8. Mục tiêu đầu tư:

- Xây dựng đường nội bộ từ kho vật tư thiết bị đến đường VH4: cần phải xây dựng tuyến đường nội bộ từ kho vật tư thiết bị xuống đường VH4 (gần khu vực nhà máy) để đảm bảo thuận tiện hơn cho giao thông đi lại và phục vụ công tác quản lý, chăm sóc cảnh quan khuôn viên, tạo mỹ quan cho khu vực.

- Đường vào HP2 và đường nội bộ: hiện trạng là đường đất đá hỗn hợp, gồ ghề, không thuận tiện cho quá trình đi lại, đặc biệt là trong mùa mưa. Cần cải tạo mặt đường bằng kết cấu bê tông đảm bảo giao thông đi lại và thuận tiện cho công tác chăm sóc khuôn viên, tạo mỹ quan cho khu vực.

- Xây dựng mặt đường từ Quốc lộ 16 đến nhà để xe: hiện trạng là đường đất không thuận tiện cho quá trình đi lại, đặc biệt là trong mùa mưa. Cần cải tạo mặt đường bằng kết cấu bê tông đảm bảo giao thông đi lại thuận tiện và tạo mỹ quan cho khu vực.

9. Quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

STT	Các quy trình, quy phạm	Mã hiệu
I	Quy trình khảo sát, thiết kế	
1	Khảo sát cho xây dựng - Các nguyên tắc cơ bản	TCVN 9363:2012

2	Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế	TCVN10380:2014
3	Kết cấu bê tông cốt thép, Tiêu chuẩn thiết kế	TCXDVN 5574:2012
4	Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép, Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5573:2011
5	Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình, Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 7957:2008
6	Và các quy phạm, tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan	

10. Quy mô và giải pháp thiết kế chủ yếu:

Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công hạng mục công trình đã được Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Khôi Nguyên lập trên cơ sở kết quả khảo sát, kiểm tra thực tế tại hiện trường với quy mô và các giải pháp thiết kế chủ yếu như sau:

10.1. Quy mô:

- Xây dựng đường nội bộ từ kho VTTB đến đường VH4:

Xây dựng tuyến đường từ kho VTTB đến đường VH4 để việc vận chuyển thiết bị được dễ dàng. Xây dựng hệ thống thoát nước đảm bảo khả năng thoát nước trên tuyến, tránh hiện tượng ùn tắc gây xói lở nền, mặt đường và xây dựng hoàn thiện mặt đường BTXM thuận tiện cho việc đi lại của người và phương tiện.

- Cải tạo, sửa chữa mặt đường vào khu Hàm phụ 2:

Tuyến đường thiết kế trên cơ sở bám theo nền đường cũ; Tiến hành xây dựng hoàn thiện mặt đường BTXM thuận tiện cho việc đi lại của người và phương tiện.

- Xây dựng mặt đường từ QL16 đến nhà để xe:

Tuyến đường thiết kế trên cơ sở bám theo nền đường cũ; Tiến hành xây dựng hoàn thiện mặt đường BTXM thuận tiện cho việc đi lại của người và phương tiện. Xây dựng bổ sung hệ thống thoát nước dọc để đảm bảo khả năng thoát nước trên toàn tuyến.

10.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

10.2.1. Trắc dọc:

Trắc dọc tuyến đường cơ bản bám theo đường hiện trạng để giảm thiểu khối lượng bù vênh trên mặt đường cũ, giảm khối lượng đào đắp nhưng vẫn đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật của tuyến đường.

10.2.2. Trắc ngang:

a. Xây dựng đường nội bộ từ kho VTTB đến đường VH4:

+ Bề rộng nền đường: $B_n=5,0$ m;

+ Bề rộng mặt đường: $B_m=3,5$ m;

+ Bề rộng lề đường: $B_l= 1,5$ m;

b. Cải tạo, sửa chữa mặt đường vào khu hầm phụ 2:

+ Bề rộng nền đường: $B_n=5,0$ m;

+ Bề rộng mặt đường: $B_m=3,5$ m;

+ Bề rộng lề đường: $B_l= 1,5$ m;

c. Xây dựng mặt đường từ QL16 đến nhà để xe:

+ Bề rộng mặt đường: $B_m=3,5$ m;

+ Bề rộng rãnh dọc: $B_r= 0,4$ m;

10.2.3. Kết cấu mặt đường:

- Kết cấu áo đường:

+ BTXM M200 dày 20cm;

+ Lớp nilon chống mất nước;

10.2.4. Kết cấu nền đường:

Nền đường đắp bằng đất đầm chặt độ chặt K95.

10.2.5. Thoát nước dọc:

a. Xây dựng đường nội bộ từ kho VTTB đến đường VH4:

- Xây mới hệ thống rãnh dọc gia cố bằng tấm BTXM M200 đúc sẵn có chiều dài $L = 131.50$ m, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 5cm.

- Phạm vi tiếp giáp tuyến đường VH4 xây rãnh thoát nước chịu lực bằng đá hộc xây vữa M100 dày 25cm trên lớp móng tận dụng rãnh dọc cũ của tuyến VH4 để đảm bảo khả năng thoát nước trên toàn tuyến.

b. Xây dựng mặt đường từ QL16 đến nhà để xe:

- Xây mới hệ thống rãnh dọc bằng gạch xây vữa XM M75 bên trái tuyến có khẩu độ $B \times H = 0,4 \times 0,4$ m, có chiều dài $L = 93$ m, đặt trên lớp BTXM M150 dày 10cm. Tấm đan đúc sẵn bằng BTCT M200 dày 10cm.

11. Giá trị dự toán xây dựng công trình:

Phê duyệt giá trị dự toán xây dựng: 929.823.505 đồng.

Bằng chữ: Chín trăm hai mươi chín triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm linh năm đồng./.

Trong đó :

+ Chi phí xây dựng trước thuế: 860.947.690 đồng;

+ Thuế GTGT (8%): 68.875.815 đồng.

(Chi tiết như phụ lục 01 kèm theo)

12. Thời gian thực hiện: Trong Quý III÷ Quý IV/2022 (hoàn thành trong vòng 50 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng).

13. Nguồn vốn: Sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na đã được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Quyết định số 21/QĐ-HĐQT-HHC ngày 13/5/2022 để triển khai thực hiện.

14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

II. KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU:

Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu như sau:

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (tr.đ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	T.gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện h/đồng
1	Xây dựng Đường nội bộ từ kho vật tư thiết bị đến đường VH4; cải tạo, sửa chữa mặt đường vào khu Hầm phụ 2; mặt đường nội bộ từ QL16 đến nhà để xe tại nhà máy thủy điện Hòa Na	929,82	SXKD 2022	Chỉ định thầu thông thường	Quý III/2022	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Trọn gói	≤50 ngày

III. DỰ TOÁN GÓI THẦU XÂY DỰNG:

Phê duyệt dự toán gói thầu: Xây dựng Đường nội bộ từ kho vật tư thiết bị đến đường VH4; cải tạo, sửa chữa mặt đường vào khu Hầm phụ 2; mặt đường nội bộ từ QL16 đến nhà để xe tại nhà máy thủy điện Hòa Na như sau:

VNĐ

STT	Nội dung chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Chi phí xây dựng của gói thầu	860.947.690	68.875.815	929.823.505	GXD
1.1	Chi phí xây dựng	860.947.690	68.875.815	929.823.505	
2	Chi phí dự phòng	0	0	0	GDPXD
	Tổng cộng (1+2)	860.947.690	68.875.815	929.823.505	GGTXD

Bằng chữ: Chín trăm hai mươi chín triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm linh năm đồng./.

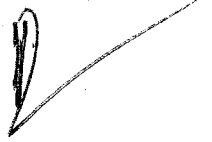
(Chi tiết như phụ lục 02 kèm theo).

Điều 2: Giao cho các Phòng ban, Phân xưởng Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành và của Công ty.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Phòng ban, Phân xưởng và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐQT, Ban KS (để b/c);
- Lưu VT.



38
33
J
D
1
0
1

PHỤ LỤC 01
BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HỦA NA

HẠNG MỤC: ĐƯỜNG NỘI BỘ TỪ KHO VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐẾN ĐƯỜNG VH4; CẢI TẠO, SỬA CHỮA MẶT ĐƯỜNG VÀO KHU HẦM PHỤ 2, MẶT ĐƯỜNG NỘI BỘ TỪ QL16 ĐẾN NHÀ ĐỂ XE

(Kèm theo Quyết định số 172/QĐ-HHC ngày 07/9/2022 của Giám đốc PV Power HHC)

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4*5)
I	Tuyến đường nội bộ từ kho vật tư thiết bị đến đường VH4 (L=203,96m):				409.947.046
I.1	Nền đường:				
	<i>Đào đất không thích hợp đất cấp 1:</i>				
1	Đào nền đường bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất I	100m ³	0,192	2.012.093	386.322
	<i>Đào nền đường, khuôn đường đất cấp 3:</i>				
2	Đào nền đường bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất III	100m ³	15,250	2.986.888	45.550.048
3	Đào rãnh thoát nước bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất III	100m ³	0,509	3.942.306	2.006.634
	<i>Đắp đất K95:</i>				
4	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95 (tận dụng đất đào để đắp)	100m ³	0,382	4.852.778	1.853.761
I.2	Mặt đường:				
	<i>Kết cấu làm mới mặt đường bê tông xi măng:</i>				
5	Bê tông mặt đường, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	116,718	2.155.022	251.529.850
6	Rải nilon chống mất nước	100m ²	7,295	244.246	1.781.777
7	Ván khuôn thép mặt đường bê tông	100m ²	0,653	5.859.294	3.826.119
8	Bê tông gia cố lề đường, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	7,890	2.155.022	17.003.123
9	Rải nilon cách ly	100m ²	0,986	244.246	240.827
10	Ván khuôn lề đường bê tông	100m ²	0,105	5.859.294	615.226
I.3	Rãnh dọc hình thang gia cố (SL=131.5m):				
11	Bê tông đáy rãnh, M150, đá 1x2, PCB40	m ³	5,260	1.744.374	9.175.406
12	Bê tông tấm đan thành rãnh, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	14,991	2.008.465	30.108.899

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4*5)
13	Trát mạch, dày 2cm, vữa XM M100, PCB40	m ²	61,805	62.025	3.833.430
14	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn tấm đan	100m ²	1,126	10.851.950	12.219.295
15	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công	Cấu kiện	526,000	24.990	13.144.682
I.4	Rãnh chịu lực qua đường (L=9m):				
	<i>Thân rãnh:</i>				
16	Xây tường rãnh bằng bằng đá hộc, vữa XM M100, PCB40	m ³	2,700	1.948.827	5.261.834
	<i>Tấm bản:</i>				
17	Bê tông tấm đan, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	2,480	2.008.465	4.980.993
18	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan	Tấn	0,174	28.989.146	5.044.111
19	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan	100m ²	0,091	10.851.950	987.527
20	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy	Cấu kiện	9,000	44.131	397.181
II	Tuyến đường vào Hầm phụ 2 (L=106.02m):				134.817.442
II.1	Mặt đường:				
	<i>Nền đường (tận dụng đất đào từ Tuyến đường nội bộ từ kho vật tư thiết bị đến đường VH4 sang để đắp):</i>				
21	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m ³	0,261	4.852.778	1.266.575
22	Vận chuyển đất về để đắp bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤300m - Cấp đất III	100m ³	0,295	1.778.683	524.712
	<i>Kết cấu làm mới mặt đường bê tông xi măng:</i>				
23	Bê tông mặt đường, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	60,379	2.155.022	130.118.069
24	Rải nilon chống mất nước	100m ²	3,774	244.246	921.786
25	Ván khuôn thép mặt đường bê tông	100m ²	0,339	5.859.294	1.986.301
III	Tuyến đường từ Quốc lộ 16 đến Nhà để xe (L=167.50m):				316.183.203
III.1	Nền đường:				
	<i>Đào nền đường, khuôn đường đất cấp 3:</i>				
26	Đào nền đường bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất III	100m ³	0,880	2.986.888	2.628.462

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4*5)
27	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi 300m - Cấp đất I	100m ³	0,880	1.247.482	1.097.784
III.2	Mặt đường:				
	<i>Kết cấu làm mới mặt đường bê tông xi măng:</i>				
28	Bê tông mặt đường, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	101,968	2.155.022	219.743.276
29	Rải nilon chống mất nước	100m ²	6,373	244.246	1.556.582
30	Ván khuôn thép mặt đường bê tông	100m ²	0,536	5.859.294	3.140.582
III.3	Thoát nước dọc (L=93m):				
	<i>Đào, đắp:</i>				
31	Đào rãnh thoát nước bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất III	100m ³	0,422	3.942.306	1.663.653
32	Đắp trả đất hố móng	m ³	7,604	197.777	1.503.898
	<i>Thân rãnh:</i>				
33	Ván khuôn đáy móng	100m ²	0,186	7.694.292	1.431.138
34	Bê tông đáy rãnh, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	5,766	1.812.745	10.452.286
35	Xây tường thẳng gạch bê tông 210x100x60mm, vữa XM M50, XM PCB40	m ³	9,000	2.598.057	23.382.513
36	Trát tường thành rãnh dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m ²	150,660	122.735	18.491.330
	<i>Nắp rãnh:</i>				
37	Bê tông tấm đan bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	4,743	2.008.465	9.526.149
38	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan	Tấn	0,500	28.989.146	14.494.573
39	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan	100m ²	0,281	10.557.912	2.966.773
40	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy	Cấu kiện	93,000	44.131	4.104.202
A	Cộng giá trị trước thuế				860.947.690
B	Thuế GTGT: A*8%				68.875.815
C	Cộng giá trị sau thuế: (A+B)				929.823.505

PHỤ LỤC 02

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN GÓI THẦU

GÓI THẦU: XÂY DỰNG ĐƯỜNG NỘI BỘ TỪ KHO VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐẾN ĐƯỜNG VH4; CẢI TẠO, SỬA CHỮA MẶT ĐƯỜNG VÀO KHU HẦM PHỤ 2, MẶT ĐƯỜNG NỘI BỘ TỪ QL16 ĐẾN NHÀ ĐỂ XE TẠI NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HỦA NA

(Kèm theo Quyết định số 172/QĐ-HHC ngày 07/9/2022 của Giám đốc PV Power HHC)

STT	Nội dung chi phí	Giá trị trước thuế (đồng)	Thuế GTGT (8%) (đồng)	Giá trị sau thuế (đồng)	Ký hiệu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3+4)	(6)
1	Chi phí xây dựng của gói thầu	860.947.690	68.875.815	929.823.505	Gxd
1.1	Chi phí xây dựng	860.947.690	68.875.815	929.823.505	
2	Chi phí dự phòng (GDPXD1 + GDPXD2)	-	-	-	Gdpxd
2.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	-	-	-	Gdpxd1
2.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	-	-	-	Gdpxd2
	TỔNG CỘNG (1+2)	860.947.690	68.875.815	929.823.505	GGTXD

BẢNG DỰ TOÁN CHI TIẾT GÓI THẦU

GÓI THẦU: XÂY DỰNG ĐƯỜNG NỘI BỘ TỪ KHO VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐẾN ĐƯỜNG VH4; CẢI TẠO, SỬA CHỮA MẶT ĐƯỜNG VÀO KHU HẦM PHỤ 2, MẶT ĐƯỜNG NỘI BỘ TỪ QL16 ĐẾN NHÀ ĐỂ XE TẠI NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HỦA NA

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thuế GTGT (8%)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4*5)	(7)	(8)=(6+7)
I	Tuyến đường nội bộ từ kho vật tư thiết bị đến đường VH4 (L=203,96m):				409.947.046	32.795.764	442.742.809
I.1	Nền đường:						
	<i>Đào đất không thích hợp đất cấp 1:</i>						
1	Đào nền đường bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất I	100m ³	0,192	2.012.093	386.322	30.906	417.228
	<i>Đào nền đường, khuôn đường đất cấp 3:</i>						
2	Đào nền đường bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất III	100m ³	15,250	2.986.888	45.550.048	3.644.004	49.194.052
3	Đào rãnh thoát nước bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất III	100m ³	0,509	3.942.306	2.006.634	160.531	2.167.165
	<i>Đắp đất K95:</i>						
4	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95 (tận dụng đất đào để đắp)	100m ³	0,382	4.852.778	1.853.761	148.301	2.002.062
I.2	Mặt đường:						
	<i>Kết cấu làm mới mặt đường bê tông xi măng:</i>						
5	Bê tông mặt đường, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	116,718	2.155.022	251.529.850	20.122.388	271.652.238
6	Rải nilon chống mất nước	100m ²	7,295	244.246	1.781.777	142.542	1.924.319
7	Ván khuôn thép mặt đường bê tông	100m ²	0,653	5.859.294	3.826.119	306.090	4.132.209
8	Bê tông gia cố lề đường, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	7,890	2.155.022	17.003.123	1.360.250	18.363.373
9	Rải nilon cách ly	100m ²	0,986	244.246	240.827	19.266	260.093
10	Ván khuôn lề đường bê tông	100m ²	0,105	5.859.294	615.226	49.218	664.444

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thuế GTGT (8%)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4*5)	(7)	(8)=(6+7)
I.3	Rãnh dọc hình thang gia cố (SL=131.5m):						
11	Bê tông đáy rãnh, M150, đá 1x2, PCB40	m ³	5,260	1.744.374	9.175.406	734.032	9.909.438
12	Bê tông tấm đan thành rãnh, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	14,991	2.008.465	30.108.899	2.408.712	32.517.611
13	Trát mạch, dày 2cm, vữa XM M100, PCB40	m ²	61,805	62.025	3.833.430	306.674	4.140.104
14	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn tấm đan	100m ²	1,126	10.851.950	12.219.295	977.544	13.196.839
15	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công	Cấu kiện	526,000	24.990	13.144.682	1.051.575	14.196.257
I.4	Rãnh chịu lực qua đường (L=9m):						
	<i>Thân rãnh:</i>						
16	Xây tường rãnh bằng bê tông đá hộc, vữa XM M100, PCB40	m ³	2,700	1.948.827	5.261.834	420.947	5.682.780
	<i>Tấm bản:</i>						
17	Bê tông tấm đan, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	2,480	2.008.465	4.980.993	398.479	5.379.473
18	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan	Tấn	0,174	28.989.146	5.044.111	403.529	5.447.640
19	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan	100m ²	0,091	10.851.950	987.527	79.002	1.066.530
20	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy	Cấu kiện	9,000	44.131	397.181	31.774	428.955
II	Tuyến đường vào Hàm phụ 2 (L=106.02m):				134.817.442	10.785.395	145.602.838
II.1	Mặt đường:						
	<i>Nền đường (tận dụng đất đào từ Tuyến đường nội bộ từ kho vật tư thiết bị đến đường VH4 sang để đắp):</i>						
21	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m ³	0,261	4.852.778	1.266.575	101.326	1.367.901

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thuế GTGT (8%)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4*5)	(7)	(8)=(6+7)
22	Vận chuyển đất về để đắp bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤300m - Cấp đất III	100m ³	0,295	1.778.683	524.712	41.977	566.689
	<i>Kết cấu làm mới mặt đường bê tông xi măng:</i>						
23	Bê tông mặt đường, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	60,379	2.155.022	130.118.069	10.409.446	140.527.515
24	Rải nilon chống mất nước	100m ²	3,774	244.246	921.786	73.743	995.528
25	Ván khuôn thép mặt đường bê tông	100m ²	0,339	5.859.294	1.986.301	158.904	2.145.205
III	Tuyến đường từ Quốc lộ 16 đến Nhà để xe (L=167.50m):				316.183.203	25.294.656	341.477.859
III.1	Nền đường:						
	<i>Đào nền đường, khuôn đường đất cấp 3:</i>						
26	Đào nền đường bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất III	100m ³	0,880	2.986.888	2.628.462	210.277	2.838.739
27	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi 300m - Cấp đất I	100m ³	0,880	1.247.482	1.097.784	87.823	1.185.607
III.2	Mặt đường:						
	<i>Kết cấu làm mới mặt đường bê tông xi măng:</i>						
28	Bê tông mặt đường, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	101,968	2.155.022	219.743.276	17.579.462	237.322.738
29	Rải nilon chống mất nước	100m ²	6,373	244.246	1.556.582	124.527	1.681.108
30	Ván khuôn thép mặt đường bê tông	100m ²	0,536	5.859.294	3.140.582	251.247	3.391.828
III.3	Thoát nước dọc (L=93m):						
	<i>Đào, đắp:</i>						
31	Đào rãnh thoát nước bằng máy đào 0,8m ³ - Cấp đất III	100m ³	0,422	3.942.306	1.663.653	133.092	1.796.746
32	Đắp trả đất hố móng	m ³	7,604	197.777	1.503.898	120.312	1.624.210
	<i>Thân rãnh:</i>						
33	Ván khuôn đáy móng	100m ²	0,186	7.694.292	1.431.138	114.491	1.545.629
34	Bê tông đáy rãnh, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	5,766	1.812.745	10.452.286	836.183	11.288.469

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thuế GTGT (8%)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4*5)	(7)	(8)=(6+7)
35	Xây tường thẳng gạch bê tông 210x100x60mm, vữa XM M50, XM PCB40	m ³	9,000	2.598.057	23.382.513	1.870.601	25.253.114
36	Trát tường thành rãnh dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m ²	150,660	122.735	18.491.330	1.479.306	19.970.637
	<i>Nắp rãnh:</i>						
37	Bê tông tấm đan bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	4,743	2.008.465	9.526.149	762.092	10.288.241
38	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan	Tấn	0,500	28.989.146	14.494.573	1.159.566	15.654.139
39	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan	100m ²	0,281	10.557.912	2.966.773	237.342	3.204.115
40	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy	Cấu kiện	93,000	44.131	4.104.202	328.336	4.432.539
	Cộng giá trị				860.947.690	68.875.815	929.823.505